

Số: 28/NQ-HĐND

Quang Sơn, ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Quang Sơn năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 20/06/2022 của UBND xã Quang Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Quang Sơn năm 2021, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2021, cụ thể:

1. Thu ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã 69.166.353.703 đồng.

Thu ngân sách xã được hưởng: 17.179.114.402 đồng. Gồm:

a) Thu ngân sách trên địa bàn	10.366.330.402	đồng
- Thu trong cân đối ngân sách	3.005.262.573	đồng
- Thu tiền sử dụng đất	3.247.682.162	đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách	4.054.635.667	đồng
- Thu kết dư ngân sách	58.750.000	đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.812.784.000	đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.060.000.000	đồng
- Bổ sung có mục tiêu	3.752.784.000	đồng

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách xã năm 2021 là: 17.179.114.402 đồng. Gồm:

a) Chi đầu tư XD CB	6.957.212.000	đồng
b) Chi thường xuyên	8.461.853.000	đồng
- Chi sự nghiệp quốc phòng	171.403.000	đồng

- Chi sự nghiệp an ninh	45.180.000	đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục	943.991.000	đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá TT	57.753.000	đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.870.000	đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	1.011.582.000	đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	135.016.000	đồng
- Chi sự nghiệp y tế	980.822.000	đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh - TH	54.832.000	đồng
- Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	4.877.878.000	đồng
Gồm: + HĐND, Ủy ban nhân dân	3.287.662.000	đồng
+ Đảng uỷ	753.932.000	đồng
+ Các đoàn thể, hiệp hội	836.284.000	đồng
- Chi sự nghiệp môi trường	181.526.000	đồng
c) Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang năm 2022:	1.706.245.402	đồng
d. Nộp trả ngân sách cấp trên	53.804.000	đồng

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30/6/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn công khai Quyết toán thu - chi ngân sách xã Quang Sơn năm 2021 và báo cáo UBND thành phố Tam Điệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn, các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã khóa IX giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND thành phố;
- TT Đảng uỷ, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã khóa IX;
- Lưu VP.



Vũ Công Minh

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng cộng	41.272.000.000	7.675.000.000	69.166.353.703	17.179.114.402	167,59	223,83
	<i>Trong đó thu ngân sách theo dự toán</i>	<i>41.272.000.000</i>	<i>7.675.000.000</i>	<i>65.052.968.036</i>	<i>13.124.478.735</i>	<i>157,62</i>	<i>171,00</i>
A	Thu trên địa bàn	37.790.000.000	4.193.000.000	62.353.569.703	10.366.330.402	165,00	247,23
I	Thu trong cân đối ngân sách	25.790.000.000	3.173.000.000	20.032.158.616	3.005.262.573	77,67	94,71
1	Các khoản thu NSX hưởng 100%	29.000.000	29.000.000	106.944.000	106.944.000	368,77	368,77
-	Lệ phí môn bài	4.000.000	4.000.000	6.000.000	6.000.000	150,00	150,00
-	Phí, lệ phí tại xã	20.000.000	20.000.000	74.894.000	74.894.000	374,47	374,47
	<i>Lệ phí hộ tịch</i>			<i>20.394.000</i>	<i>20.394.000</i>		
	<i>Lệ phí chứng thực</i>			<i>54.500.000</i>	<i>54.500.000</i>		
-	Thu khác ngân sách	5.000.000	5.000.000	26.050.000	26.050.000		521,00
	<i>Phạt trong lĩnh vực an ninh</i>			<i>4.900.000</i>	<i>4.900.000</i>		
	<i>phạt hành chính về trật tự đô thị</i>			<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>		
	<i>Phạt vi phạm khác (không đeo khẩu trang)</i>			<i>19.650.000</i>	<i>19.650.000</i>		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.761.000.000	3.144.000.000	19.925.214.616	2.898.318.573	77,35	92,19
-	Thuế giá trị gia tăng hộ sản xuất kinh doanh	26.000.000	18.000.000	27.551.562	19.286.097	105,97	107,14
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	446.000.000	312.000.000	849.191.436	594.434.007	190,40	190,52
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	42.000.000	100.550.695	70.385.489	167,58	167,58

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
-	Thuế TNCN từ sản xuất kinh doanh	9.000.000	6.000.000	13.122.703	9.185.897	145,81	153,10
-	Thuế TNCN từ chuyển nhượng bất ĐS	1.220.000.000	366.000.000	1.558.773.700	467.632.110	127,77	127,77
-	Thuế tài nguyên	24.000.000.000	2.400.000.000	17.306.322.563	1.730.632.265	72,11	72,11
-	Phạt chậm nộp thuế các loại			69.701.957	6.762.708		
II	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000.000	1.020.000.000	38.208.025.420	3.247.682.162	318,40	318,40
III	Thu chuyển nguồn ngân sách			4.054.635.667	4.054.635.667		
III	Thu kết dư ngân sách			58.750.000	58.750.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.482.000.000	3.482.000.000	6.812.784.000	6.812.784.000	195,66	195,66
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.060.000.000	3.060.000.000	3.060.000.000	3.060.000.000	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	422.000.000	422.000.000	3.752.784.000	3.752.784.000	889,29	889,29
-	Dự toán giao đầu năm	422.000.000	422.000.000	422.000.000	422.000.000	100,00	100,00
-	Các chế độ chính sách phát sinh			3.330.784.000	3.330.784.000		
	Hỗ trợ XD nhà văn hóa thôn Hang Nước			500.000.000	500.000.000		
	Hỗ trợ XD đường giao thông thôn Khe Gỏi			250.000.000	250.000.000		
	BS chi đầu tư Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn			400.000.000	400.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn			400.000.000	400.000.000		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			265.000.000	265.000.000		
	Thưởng 3 khu dân cư được công nhận nông thôn mới Kiểu mẫu (Tân Hạ, Khe Gỏi, Thống Nhất)			150.000.000	150.000.000		
	Bầu cử Quốc hội và ĐB HĐND các cấp			402.500.000	402.500.000		
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch			16.710.000	16.710.000		
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có bò bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch			3.060.000	3.060.000		
	Bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp đài truyền thanh			51.450.000	51.450.000		
	Hoạt động các đoàn thể theo NQ 118			19.000.000	19.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Bổ sung thuê dịch vụ truyền số liệu truyền dùng cấp II			15.840.000	15.840.000		
	Bổ sung mua máy scan và máy vi tính cho bộ phận I cửa			30.000.000	30.000.000		
	Hỗ trợ CBCC làm việc tại bộ phận I cửa			41.000.000	41.000.000		
	Chi hỗ trợ Internet nhà văn hóa thôn			10.890.000	10.890.000		
	Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình			5.000.000	5.000.000		
	Hỗ trợ hút thu, thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM, vệ sinh môi trường			150.000.000	150.000.000		
	Trợ cấp đảng viên 40 năm tuổi đảng			1.118.000	1.118.000		
	Hỗ trợ người dân thực hiện công tác phòng dịch Covid-19			41.660.000	41.660.000		
	Hỗ trợ hoạt động BCD thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			24.930.000	24.930.000		
	Thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			250.000.000	250.000.000		
	Cách ly công nhân công ty giấy ARODA thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			19.990.000	19.990.000		
	Cách ly người dân tại trường MN thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			136.592.000	136.592.000		
	Cách ly công dân tại thôn Tân Trung thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			7.600.000	7.600.000		
	Hỗ trợ hoạt động chốt hẻm Tam Điệp thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19			138.444.000	138.444.000		



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
	TỔNG CHI	7.675.000.000	17.179.114.402	223,83
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	1.020.000.000	6.957.212.000	682,08
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng kênh thoát nước (Từ nhà ông Chinh đến cửa Đó)	720.000.000		
2	Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		28.663.000	
3	Cải tạo trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây dựng nhà vệ sinh		493.132.000	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Công và tường rào, công tròn và rãnh thoát nước, sân lát gạch và nhà xe		689.530.000	
5	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		400.000.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, tường rào, rãnh thoát nước		246.495.000	
7	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	100.000.000	117.581.000	
8	Cải tạo nâng cấp các công trình phụ trợ trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, rãnh thoát nước, vườn thuốc nam		250.609.000	
9	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		83.750.000	
10	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp (năm 2021)		346.860.000	
11	Cải tạo nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn thành phố Tam Điệp. Hạng mục Nạo vét lòng hồ, đường giao thông, công thoát nước		309.034.000	
12	Cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục đường bê tông xi măng		431.225.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài đoạn từ Chợ đến đường vào trường tiểu học, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		65.231.000	



STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
14	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn đoạn từ Sân vận động đến ngã ba đi hồ than, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		52.260.000	
15	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang nước xã Quang Sơn	200.000.000	538.048.000	
16	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		780.212.000	
17	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gò, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		280.194.000	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hang nước xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		300.000.000	
19	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		643.037.000	
20	Lắp đặt đèn trang trí đường vào chùa Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		200.000.000	
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		301.351.000	
22	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		400.000.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	6.335.000.000	8.461.853.000	133,57
	<i>Nguồn lương, phụ cấp</i>	<i>3.084.000.000</i>	<i>3.464.829.000</i>	
1	Chi sự nghiệp quốc phòng	181.000.000	171.403.000	94,70
	Phụ cấp thôn đội trưởng	128.000.000	122.646.000	
	Chi sự nghiệp quốc phòng	53.000.000	48.757.000	
2	Chi sự nghiệp an ninh	47.000.000	45.180.000	96,13
	Chi sự nghiệp an ninh	47.000.000	45.180.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	976.000.000	943.991.000	96,72
	Chi SN Giáo dục	444.000.000	438.244.000	
	<i>Trường Mầm non Quang Sơn</i>		<i>137.856.000</i>	
	<i>Trường tiểu học Quang Sơn</i>		<i>295.888.000</i>	
	<i>Trường THCS Quang Sơn</i>		<i>4.500.000</i>	
	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư (xây dựng CT nhà vệ sinh, tường rào, rãnh thoát nước trường THCS Quang Sơn)	500.000.000	500.000.000	
	Hỗ trợ KP TT học tập CĐ xã	20.000.000	5.747.000	
	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo NQ 17/2012/NQ-HĐND	12.000.000		
4	Chi sự nghiệp văn hoá TT	66.000.000	57.753.000	87,50
	SN Văn hoá TT	11.000.000	3.950.000	
	Hỗ trợ hoạt động khu dân cư	55.000.000	53.803.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.000.000	1.870.000	2,67
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000	1.870.000	
	Đại hội TDTT	40.000.000		
6	Chi sự nghiệp kinh tế	548.000.000	1.011.582.000	184,60
	Chi sự nghiệp kinh tế	44.000.000	173.944.000	
	Xây dựng NTM kiểu mẫu	504.000.000	482.868.000	
	Chi Chương trình MTQG xây dựng NTM KM		265.000.000	
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn bị tiêu hủy - dịch tả lợn Châu Phi		16.710.000	
	Hỗ trợ chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm bị tiêu hủy		3.060.000	
	Chi khen thưởng 2 thôn kiểu mẫu (nguồn chuyển nguồn 2020 sang)		20.000.000	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang nước xã Quang Sơn (nguồn chuyển nguồn 2020 sang)		50.000.000	
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	89.000.000	135.016.000	151,70
	Trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc	50.000.000	50.580.000	
	SN đảm bảo xã hội	19.000.000	24.476.000	
	Quà mừng thọ theo QĐ 441	20.000.000	18.300.000	
	Hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do dịch Covid-19		41.660.000	
8	Chi sự nghiệp y tế	183.000.000	980.822.000	535,97
-	Chi sự nghiệp y tế	5.000.000	2.630.000	
-	Phụ cấp cán bộ y tế thôn	71.000.000	59.004.000	
-	Hỗ trợ công tác y tế, dân số	7.000.000	4.350.000	
-	Chi SN y tế từ nguồn tăng thu DT	100.000.000	12.450.000	
-	Chi công tác phòng chống dịch covid-19		902.388.000	
	<i>Từ nguồn bổ sung của ngân sách cấp trên</i>		<i>577.556.000</i>	
	<i>Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách</i>		<i>264.840.000</i>	
	<i>Nguồn cắt giảm chi HN và tiết kiệm theo NQ 58/2021/NQ-CP</i>		<i>55.160.000</i>	
	<i>Sử dụng nguồn kết dư ngân sách</i>		<i>4.832.000</i>	
9	Chi sự nghiệp phát thanh - TH	27.000.000	54.832.000	203,08
10	Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	3.922.000.000	4.877.878.000	124,37
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	<i>2.906.000.000</i>	<i>3.291.603.000</i>	<i>113,27</i>
10.1	Quản lý nhà nước	2.467.000.000	3.287.662.000	133,27
-	Lương, HD phụ cấp và các khoản đóng góp	1.111.000.000	1.338.824.000	120,51
-	Phụ cấp CB không chuyên trách cấp xã	138.000.000	170.196.000	123,33

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
-	Phụ cấp trưởng thôn, phó thôn	333.000.000	345.456.000	103,74
-	KP chi trả tiếp công dân theo NQ 43/2017	24.000.000	34.985.000	145,77
-	Phụ cấp 1 cửa theo NQ 06/2009 + NQ 47/2021	21.000.000	35.910.000	171,00
-	Chi nghiệp vụ	173.000.000	200.087.000	115,66
-	Chi hoạt động ban Thanh tra	5.000.000	5.000.000	100,00
-	Phụ cấp ĐB HĐND	143.000.000	120.690.000	84,40
-	PC kiêm nhiệm các ban của HĐND xã	14.000.000	14.304.000	102,17
-	Kinh phí HĐ của thường trực HĐND và tổ chức kỳ họp HĐND, hỗ trợ mua trang phục	120.000.000	125.862.000	104,89
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính	5.000.000		
-	KP thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO	12.000.000	13.250.000	
-	Hỗ trợ chi quản lý nhà nước, phần mềm hộ tịch, QLTS, phần mềm Kế toán	29.000.000	31.334.000	108,05
-	Thu thập và XD dữ liệu quốc gia về dân cư, thi hành án hình sự và tái hòa nhập cộng đồng	15.000.000	15.400.000	
-	Phần mềm quản lý CBCC, trang thông tin điện tử và đường truyền chuyên dùng	23.000.000	20.706.000	90,03
-	Bổ sung thuê dịch vụ truyền số liệu truyền dùng cấp II		15.840.000	
-	Bổ sung mua sắm trang thiết bị làm việc và sửa chữa TSCĐ từ nguồn tăng thu DT	301.000.000	271.158.000	90,09
-	Kinh phí mua máy Scan và máy vi tính cho bộ phận một cửa		30.000.000	
-	Hỗ trợ KP may đồng phục theo NQ 47/2021/NQ-HĐND		36.000.000	
-	Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình		5.000.000	
-	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ		457.660.000	
	<i>Từ nguồn bổ sung của ngân sách cấp trên</i>		<i>402.500.000</i>	
	<i>Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách</i>		<i>55.160.000</i>	
10.2	Đảng	684.000.000	753.932.000	110,22
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	313.000.000	332.385.000	
	PC Bí thư thôn	177.000.000	216.020.000	
	Phụ cấp phục vụ khối Đảng	7.000.000	7.152.000	
	Phụ cấp Đảng uỷ viên	64.000.000	63.027.000	
	Trợ cấp 40 năm tuổi Đảng	14.000.000	15.645.000	
	Chi nghiệp vụ và KP Đảng theo QĐ 99	109.000.000	119.703.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
10.3	Đoàn thể, hiệp hội	771.000.000	836.284.000	108,47
10.3.1	Mặt trận Tổ quốc	168.000.000	232.573.000	138,44
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	86.000.000	97.156.000	
	Chi nghiệp vụ	11.500.000	15.466.000	
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000	82.608.000	
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000	11.733.000	
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000	4.490.000	
	Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của UBMTTQVN cấp xã	20.000.000	21.120.000	
10.3.2	Hội Phụ nữ	153.000.000	173.016.000	113,08
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000	88.479.000	
	Chi nghiệp vụ	11.500.000	16.309.000	
	Đại hội phụ nữ	15.000.000	20.000.000	133,33
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000	29.568.000	
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000	14.190.000	
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000	4.470.000	
10.3.3	Hội Nông dân	138.000.000	160.006.000	115,95
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000	96.653.000	
	Chi nghiệp vụ	11.500.000	15.595.000	
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000	29.568.000	
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000	14.050.000	
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000	4.140.000	
10.3.4	Hội Cựu chiến binh	129.000.000	58.190.000	45,11
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	67.000.000		
	Chi nghiệp vụ	11.500.000	14.312.000	
	Hỗ trợ theo NQ15/2012/NQ-HĐND	30.000.000	29.568.000	
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000	14.310.000	
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000		
10.3.5	Bi thư đoàn Thanh niên CSHCM	138.000.000	139.040.000	100,75
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	76.000.000	84.798.000	
	Chi nghiệp vụ	11.500.000	14.960.000	
	Hỗ trợ theo NQ15/2012; NQ 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000	24.192.000	
	Khoán kinh phí hoạt động ở thôn	16.000.000	12.430.000	
	KP đảm bảo hoạt động giám sát phản biện	4.500.000	2.660.000	
10.3.6	Phụ cấp 3 hội đặc thù	30.000.000	50.064.000	166,88

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	Tỉ lệ %
10.3.7	Chi hỗ trợ các hiệp hội	15.000.000	23.395.000	155,97
	Đại hội hội người cao tuổi		12.000.000	
	Hội người cao tuổi		1.750.000	
	Hội Chữ thập đỏ		4.080.000	
	Hội sinh vật cảnh		1.050.000	
	Hội khuyến học		470.000	
	Chi hội người mù		1.300.000	
	Nạn nhân da cam		2.745.000	
11	Chi sự nghiệp môi trường	186.000.000	181.526.000	
	Chi SN Môi trường	86.000.000	86.000.000	
	Chi từ nguồn tăng thu DT	100.000.000	95.526.000	
12	Tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn tăng lương	40.000.000		
III	DỰ PHÒNG NS	320.000.000		
IV	CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH		1.706.245.402	
V	NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		53.804.000	



Phụ biểu 01

BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU PHÁT SINH TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số được cấp	Số đã chi	Số còn lại chuyển nguồn
	TỔNG CỘNG	3.330.784.000	3.106.524.000	224.260.000
I	Nguồn chi thường xuyên	1.780.784.000	1.556.524.000	224.260.000
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	265.000.000	265.000.000	0
2	Bầu cử Quốc hội và ĐB HĐND các cấp	402.500.000	402.500.000	0
3	Hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch	16.710.000	16.710.000	0
4	Hỗ trợ chủ vật nuôi có bò bị bắt buộc tiêu hủy do mắc bệnh dịch	3.060.000	3.060.000	0
5	Bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp đài truyền thanh	51.450.000	51.450.000	0
6	Hoạt động các đoàn thể theo NQ 118	19.000.000	19.000.000	0
7	Bổ sung thuê dịch vụ truyền số liệu truyền dùng cấp II	15.840.000	15.840.000	0
8	Bổ sung mua máy scan và máy vi tính cho bộ phận 1 cửa	30.000.000	30.000.000	0
9	Hỗ trợ CBCC làm việc tại bộ phận 1 cửa	41.000.000	41.000.000	0
10	Chi hỗ trợ Internet nhà văn hóa thôn	10.890.000	10.890.000	0
11	Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình	5.000.000	5.000.000	0
12	Trợ cấp đảng viên 40 năm tuổi đảng	1.118.000	1.118.000	0
13	Hỗ trợ người dân thực hiện công tác phòng dịch Covid-19	41.660.000	41.660.000	0
14	Hỗ trợ hoạt động BCD thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	24.930.000	24.930.000	0
15	Thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	250.000.000	250.000.000	
16	Cách ly công nhân công ty giấy ARODA thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	19.990.000	19.990.000	
17	Cách ly người dân tại trường MN thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	136.592.000	136.592.000	
18	Cách ly công dân tại thôn Tân Trung thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	7.600.000	7.600.000	
19	Hỗ trợ hoạt động chốt hẻm Tam Điệp thực hiện công tác phòng chống dịch covid-19	138.444.000	138.444.000	
20	Hỗ trợ hút thu, thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM, vệ sinh môi trường	150.000.000	75.740.000	74.260.000
21	Thưởng 3 khu dân cư được công nhận nông thôn mới Kiểu mẫu (Tân Hạ, Khe Gôi, Thống Nhất)	150.000.000		150.000.000
II	Nguồn chi đầu tư	1.550.000.000	1.550.000.000	
1	Hỗ trợ XD nhà văn hóa thôn Hang Nước	500.000.000	500.000.000	
2	Hỗ trợ XD đường giao thông thôn Khe Gôi	250.000.000	250.000.000	

STT	Nội dung	Số được cấp	Số đã chi	Số còn lại chuyển nguồn
3	BS chi đầu tư Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn	400.000.000	400.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng 10 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn	400.000.000	400.000.000	

BÁO CÁO SỬ DỤNG CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND xã Quang Sơn)



Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số chuyển nguồn	Số sử dụng	Còn lại	Ghi chú
TỔNG SỐ	4.054.635.667	2.642.650.265	1.411.985.402	
1. Chi đầu tư XDCB	2.200.000.000	2.200.000.000	0	
Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		28.663.000		
Cải tạo trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; Hạng mục: Xây dựng nhà vệ sinh		493.132.000		
Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Hạng mục: Cổng và tường rào, cống tròn và rãnh thoát nước, sân lát gạch và nhà xe		689.530.000		
Cải tạo nâng cấp các công trình phụ trợ trạm y tế xã Quang Sơn, tp Tam Điệp; Hạng mục: Xây nhà vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, rãnh thoát nước, vườn thuốc nam		140.251.000		
Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		346.860.000		
Cải tạo nâng cấp hồ sinh thái xã Quang Sơn thành phố Tam Điệp. Hạng mục Nạo vét lòng hồ, đường giao thông, cống thoát nước		309.034.000		
Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		162.336.000		
Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gôi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp		30.194.000		
2. Chi lương	1.533.815.667	121.830.265	1.411.985.402	Chuyển nguồn sang năm 2022
3. Hỗ trợ thôn Hang Nước xd nhà VH	50.000.000	50.000.000	0	
4. Thưởng khu dân cư NTM kiểu mẫu	20.000.000	20.000.000	0	
Khu dân cư thôn Tân Nhuận		10.000.000		
Khu dân cư thôn Khe Gôi		10.000.000		
5. Nguồn thưởng NTM	150.820.000	150.820.000	0	
6. Xây dựng NTM kiểu mẫu	100.000.000	100.000.000	0	